

---

# PHÒNG NGỪA RỦI RO TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thu Thủy

Trường Đại học Thương mại

Email: thuy.nt@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1747

Ngày nhận: 25/04/2024

Ngày nhận bản sửa: 07/05/2024

Ngày duyệt đăng: 15/05/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1747

## Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2013-2023. Dựa vào các dữ liệu thứ cấp thu thập được liên quan đến chủ đề nghiên cứu, với phương pháp nghiên cứu tại bàn, tác giả đã tổng hợp và chỉ ra hàng loạt các nguy cơ tiềm ẩn gây ra những đổ vỡ trong hoạt động của ngân hàng, đó là: (i) Rủi ro trong hoạt động tín dụng; (ii) Rủi ro quản lý thanh khoản; (iii) Rủi ro lãi suất vẫn hiện hữu trong hoạt động kinh doanh; (iv) Các tỷ lệ an toàn hoạt động thực chất không đảm bảo; (v) Kết quả kinh doanh thấp, nhiều ngân hàng bị thua lỗ; (vi) Tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng.... Từ kết quả phân tích này tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thời gian tới.

**Từ khóa:** Ngân hàng, rủi ro, hệ thống ngân hàng, Việt Nam

**Mã JEL:** E58, G21

## Risk prevention in the commercial bank system of Vietnam

### Abstract:

This study is conducted to investigate the risks in the commercial banking system of Vietnam, from 2013 to 2023. Based on secondary data collected related to the research topic, through a desk review, the author synthesized and identified a series of underlying risks leading to breakdowns in bank operations, including (i) Credit operation risks; (ii) Liquidity management risks; (iii) Interest rate risks persisting in business activities; (iv) Actual operating safety ratios not guaranteed; (v) The low business results lead to many banks incurring losses; (vi) Cross-ownership among banks, etc. Based on the findings, several solutions are proposed for preventing risks in the Vietnamese commercial banking system in the future.

**Keywords:** Bank, risk, banking system, Vietnam

**JEL Codes:** E58, G21

## 1. Giới thiệu

Năm 2020, đại dịch Covid -19 xảy ra đã làm thay đổi và tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM). Các ngân hàng thương mại Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức, đó là: một mặt, phải duy trì và theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng, sinh lời và an toàn; mặt khác, các ngân hàng thương mại phải cùng với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hỗ trợ các đối tượng khách hàng vượt qua khó khăn như: giảm lãi suất huy động và cho vay, cơ cấu lại thời gian trả nợ,

---

giảm phí dịch vụ,... Thực hiện song song cả hai vai trò trong điều kiện nền kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều tiềm ẩn nhiều rủi ro trong và ngoài nước, những rủi ro này có thể gây nên những tổn thất về tài sản, thu nhập và tăng nguy cơ đổ vỡ của ngân hàng.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích, chỉ ra các nguy hiểm ẩn gây ra những đổ vỡ trong hoạt động của ngân hàng, đó là: Rủi ro trong hoạt động tín dụng; rủi ro quản lý thanh khoản; rủi ro lãi suất; các tỷ lệ an toàn hoạt động thực chất không đảm bảo; kết quả kinh doanh thấp, nhiều ngân hàng bị thua lỗ; tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng,... Phần cuối của bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

Về phương pháp nghiên cứu, dựa vào các dữ liệu thứ cấp thu thập được từ các báo cáo trên website của Ngân hàng Nhà nước, các báo cáo tài chính trên các website của các ngân hàng thương mại và các nghiên cứu liên quan đến chủ đề, với phương pháp nghiên cứu tại bàn, các đánh giá được đưa ra trên cơ sở so sánh số liệu nhiều năm, so với quy định hiện hành và các nước trong khu vực.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Rủi ro được hiểu là sự biến động tiềm ẩn ở những kết quả, là khả năng xảy ra của những điều không mong muốn và khi nó xảy ra thì mang lại những tổn thất. Rủi ro trong hệ thống ngân hàng thường được chia thành 2 loại, đó là rủi ro về hoạt động nghiệp vụ và rủi ro trong hoạt động đầu tư:

Rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng bao gồm các dạng sau:

- Rủi ro tín dụng, là nguy cơ người đi vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.
- Rủi ro thanh khoản là nguy cơ xảy ra biến cố gây tác động bất lợi tới thu nhập hoặc vốn làm cho ngân hàng không có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ khi đến hạn hoặc phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.
- Rủi ro lãi suất, là nguy cơ biến động về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái trên thị trường, dẫn đến thay đổi lợi nhuận của ngân hàng.
- Rủi ro hệ thống, nguy cơ một hay một số khách hàng lớn không trả được nợ nên gây nguy hiểm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Để đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng, người ta sử dụng các chỉ tiêu như: tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ về tính thanh khoản... Và để phòng ngừa rủi ro, một trong các biện pháp là bảo đảm có lượng vốn tự có đủ ở mức cần thiết.

Loại rủi ro khác không phát sinh trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, mà gắn liền với hoạt động đầu tư, tức là ngân hàng đã chuyển từ lĩnh vực cho vay để bước sang đầu tư vào các lĩnh vực đầy rủi ro, như kinh doanh bất động sản và chứng khoán. Sự đầu tư không đúng hướng của hệ thống ngân hàng đã gây ra hiện tượng ngừng trệ hoạt động tín dụng. Ngân hàng từ chối cấp tín dụng cho cả những người đi vay ít rủi ro nhất, gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với cả các hoạt động khác trong nền kinh tế và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

## **3. Thực trạng về rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam**

Kết thúc giai đoạn 2 thực hiện đề án tái cấu trúc ngành ngân hàng của Chính phủ (2016-2020), hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã từng bước nâng cao năng lực tài chính, tăng vốn chủ sở hữu, đầu tư công nghệ, mở các chi nhánh, ngân hàng con ở nước ngoài, cung cấp các sản phẩm dịch vụ với phạm vi hoạt động không chỉ trong nước mà vươn ra toàn thế giới. Việc áp dụng các mô hình quản trị ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế; triển khai hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; sắp xếp lại mô hình theo khối dọc, thành lập khối quản trị rủi ro,... đã mang lại những thành công trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Đến ngày 31/12/2023, toàn hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có 46 ngân hàng trong đó có 31 ngân hàng thương mại cổ phần (xem Bảng 1), với tổng vốn điều lệ là 924.238,00 tỷ đồng.

Với sự lớn mạnh cả về mặt số lượng cũng như chất lượng, hệ thống NHTM Việt Nam đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế và ngày càng khẳng định được vai trò của mình đối với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 tác động tiêu cực tới nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế, mặc dù hiện nay lãi suất cho vay thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, song do hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, khả năng hấp thụ vốn tín dụng ngân hàng của

các doanh nghiệp còn hạn chế. Tiếp đến là sự đóng băng trong thời gian dài của thị trường bất động sản, và sự lên xuống bất thường của thị trường chứng khoán đã làm tăng thêm những nguy cơ bất ổn trong lĩnh vực ngân hàng. Tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và các giao dịch ngân hàng “ngầm” vẫn diễn ra. Hệ thống giám sát và cảnh báo rủi ro hoạt động chưa hiệu quả. Hoạt động kinh doanh trong ngân hàng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro như rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng ... đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước liên tục giảm lãi suất điều hành trong thời gian vừa qua nhằm giảm lãi suất cho vay trên thị trường. Tuy nhiên, việc liên tục hạ lãi suất huy động, trong khi lạm phát và lãi suất cho vay trên thị trường vẫn còn cao, đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, đẩy nhiều ngân hàng nhỏ vào tình trạng khó khăn thanh khoản, và hiện tượng người gửi tiền, người vay tiền và ngân hàng cùng nhau lách luật để phá vỡ các mốc trần lãi suất quy định đã xảy ra ở nhiều ngân hàng. Đổ vỡ trong kinh doanh ngân hàng rất dễ xảy ra, bởi lẽ những rủi ro tiềm ẩn vẫn còn hiện diện trong toàn hệ thống, đó là:

**Bảng 1: Số lượng các loại hình ngân hàng thương mại ở Việt Nam**

Loại hình	2011	2013	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
NHTM Nhà nước	5	5	4	4	4	4	4	4	4	4
NHTM cổ phần	34	34	31	31	31	31	31	31	31	31
NH liên doanh	4	4	2	2	2	2	2	2	2	2
Chi nhánh NHNN	49	50	51	49	49	50	50	49	49	49
NH 100% vốn nước ngoài	5	5	8	9	8	8	9	9	9	9

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

### **Thứ nhất, rủi ro trong hoạt động tín dụng**

Tốc độ tăng trưởng tín dụng là một trong những chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng. Chỉ tiêu này tăng trưởng quá nóng sẽ dẫn tới việc ngân hàng mất kiểm soát tín dụng, rủi ro tín dụng sẽ gia tăng. Kết quả thống kê giai đoạn 2013-2023 cho thấy, tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình của các ngân hàng thương mại có sự biến động và không ổn định trong những năm gần đây (xem Hình 1). Năm 2021, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tăng 13,6% so với cuối năm 2020; năm 2022 là 14,2%. Năm 2023, tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tăng 13,71% so với đầu năm, trong đó riêng 10 ngày cuối tháng 12/2023, mức tăng trưởng tín dụng đã tăng thêm 2,62%, chiếm gần 20% mức tăng trưởng tín dụng cả năm 2023. Một số ngân hàng thương mại có mức tăng trưởng tín dụng vào cuối năm 2023 vượt bậc so với đầu năm như Vietcombank, dư nợ tín dụng cả năm 2023 tăng 10,6%, riêng quý 4/2023 đã tăng đến 6,7%, gấp 1,7 lần mức tăng của 9 tháng trước đó; BIDV là 16,7% (so với đầu năm 2023 là 8,6%); Vietinbank là 15% (so với đầu năm 2023 là 8,7%) (Ngân hàng Nhà nước, 2024).

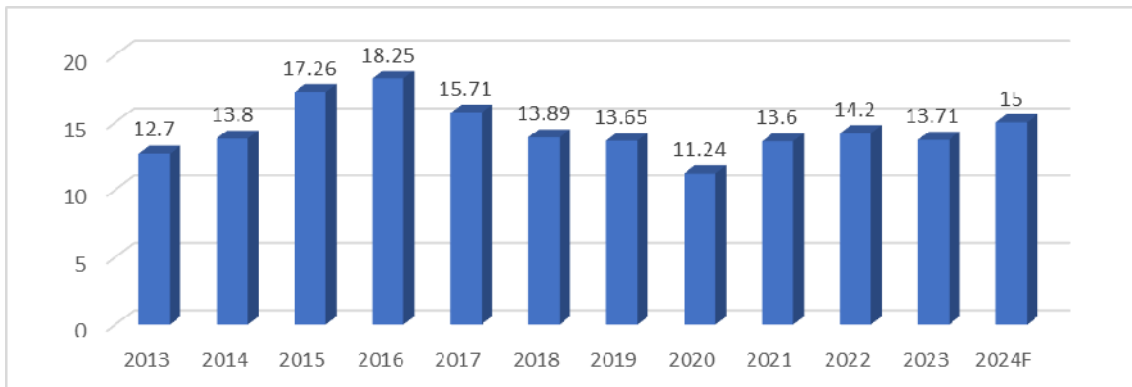
Xét về cơ cấu dư nợ tín dụng. Giai đoạn 2013-2023, cơ cấu dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại không có sự biến động nhiều, chủ yếu là cho vay ngắn hạn, chiếm khoảng 60% dư nợ cho vay. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhìn chung chiếm khoảng 32%. Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm gần 20%, Thương mại, vận tải và viễn thông chiếm khoảng 23% và Dịch vụ chiếm khoảng 25%. Năm 2023, cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong khi đó tín dụng vào bất động sản và chứng khoán được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, cùng với động thái tăng cường kiểm soát của Bộ Tài chính. Việc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi (Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua dịch Covid 19, đồng thời giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra đối với các ngân hàng thương mại do Thông tư cho phép các tổ chức tín dụng giữ nguyên nhóm nợ, chưa ghi nhận mức độ rủi ro thực tế.

Tuy nhiên, tính đến tháng 3/2024, tín dụng toàn hệ thống giảm 0,6% so với cuối năm 2023. Tăng trưởng tín dụng giảm, nợ xấu tăng, điều đó chứng tỏ rằng hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam tuy đã có nhiều đổi mới song vẫn ở giai đoạn phát triển ban đầu, còn nhiều bất cập.

Hậu quả của rủi ro tín dụng là sự gia tăng nợ xấu trong các ngân hàng thương mại. Xét về bản chất nợ xấu ngân hàng là do khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay không có hiệu quả, nó thường phát sinh sau một

chu kỳ vay vốn, thậm chí sau một thời gian dài. Do đó nợ xấu là vấn đề tồn tại từ lâu trong các ngân hàng thương mại Việt Nam.

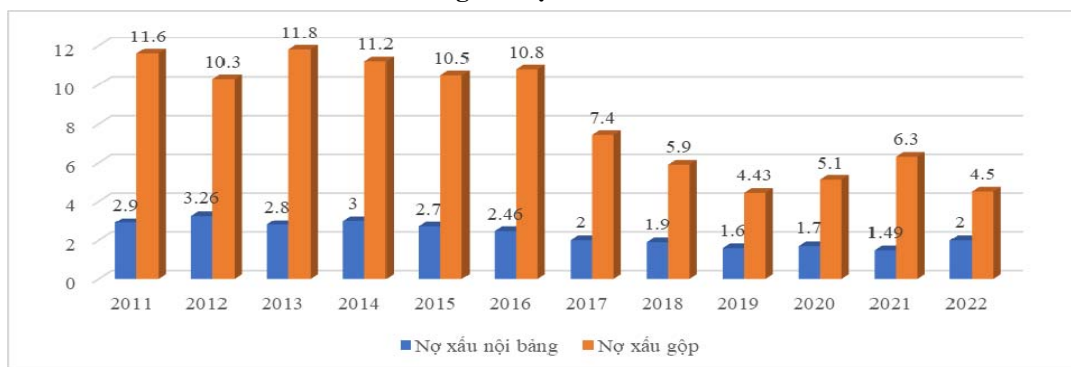
**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại giai đoạn 2013-2023**



Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại

Số liệu từ Hình 2 cho thấy, cuối năm 2021 tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 1,9% (tăng 0,21 điểm so với cuối năm 2020), nếu tính thêm nợ bán cho VAMC thì con số này là 3,9%. Tỷ lệ nợ xấu gộp (bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý và nợ xấu tiềm ẩn từ các khoản cơ cấu lại) tăng mạnh lên từ mức 5,1% cuối năm 2020 lên mức 7,31% cuối năm 2021 và gần tương đương với mức 7,4% năm 2017. Theo báo cáo tài chính năm 2021 được các ngân hàng công bố, nợ xấu có xu hướng gia tăng rõ rệt tại một số ngân hàng như: VPBank tăng 60% so với năm 2020, mức tăng này tại Vietinbank, VIB, HDB lần lượt là 49%, 58%, 43%. Bình quân số dư nợ xấu 28 ngân hàng thương mại niêm yết và Agribank tăng 17,3% so với năm 2020.

**Hình 2: Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại giai đoạn 2011-2022**



Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước

Giai đoạn 2012-2023, tỷ lệ nợ xấu trung bình của các ngân hàng đều <3% ngoại trừ năm 2012 là 3,26%, và trong đó giai đoạn 2019-2023 các ngân hàng đều kiểm soát tốt rủi ro tín dụng, công tác thu hồi nợ được thực hiện tốt nên tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng đều ở mức dưới hoặc bằng 3%. Tuy nhiên, theo báo cáo tài chính của các ngân hàng đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, VPBank hiện là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất, với 4,47% tổng dự nợ, tăng mạnh so với mức 3,41% so với cuối năm 2020; tiếp đến là VietBank với tỷ lệ nợ xấu là 3,65%, NCB là 3%,... Tính đến 31/12/2022, tỷ lệ nợ xấu của 27 ngân hàng được thống kê đã tăng lên trên 136.400 tỷ đồng, tương ứng tăng 35% so với năm 2021 là 100.853 tỷ đồng, trong đó NCB là ngân hàng có số dư nợ xấu tăng mạnh từ 1.249 tỷ đồng lên 8.556 tỷ đồng; tiếp đến là Vietbank, ABBank, Bản Việt, PDBank, SHB, VIB, OCB, VPBank và Saigonbank, tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng này đều trên 2%. Tại BIDV, quy mô nợ xấu ở thời điểm cuối năm 2022 là 17.622 tỷ đồng, tăng 30% so với cuối năm 2021; trong khi tại Vietinbank, con số nợ xấu cũng đã tăng lên 10% so với cùng kỳ, lên 15.726 tỷ đồng, Vietcombank 7.808 tỷ đồng, tăng 28% so với cuối năm 2021 (Đào Văn Chung, 2023). Tính đến hết quý

3/2023, tổng nợ xấu của 27 ngân hàng đã tăng lên so với cuối quý 2/2023 là 61%, lên 196.755 tỷ đồng. Nợ nhóm 3,4,5 đều tăng.

Sự gia tăng nợ xấu, đặc biệt là nợ nhóm 4, nhóm 5, là do tình trạng phá sản, giải thể của các doanh nghiệp bùng phát. Nợ xấu tăng nhanh chóng trong thời gian qua cũng gắn liền với việc cho vay phi sản xuất. Cụ thể, theo Ngân hàng Nhà nước, năm 2023, do mặt bằng lãi suất thấp nên một lượng tiền nhàn rỗi lớn đổ vào bất động sản, chứng khoán, bởi vậy, tăng trưởng tín dụng cho riêng mảng bất động sản cũng đột ngột tăng trở lại, tăng 24,27% so với cuối năm 2022, trong đó tín dụng bất động sản nhà ở tăng chậm, chỉ đạt 0,25% và chiếm 67% tổng dư nợ cho lĩnh vực bất động sản, tín dụng kinh doanh bất động sản tăng 6,45%, chiếm tỷ trọng 33%. Mặc dù nợ xấu tăng cao, song các con số này chưa phản ánh hết thực tế do nợ được tái cơ cấu theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước (cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn). Ví như, tính đến cuối tháng 9/2023, tổng dư nợ tái cơ cấu theo Thông tư 02/2023 đạt khoảng 140.000 tỷ đồng, chiếm 1,09% tổng tín dụng toàn hệ thống (Trương Thị Hoài Linh, 2023). Con số này chắc chắn vẫn đang tăng.

Nợ xấu gia tăng nhưng công tác xử lý nợ xấu trên thực tế vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Về khung pháp lý liên quan đến cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu chưa được hoàn thiện, thiếu các cơ chế và chính sách ưu đãi, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia xử lý tài sản đảm bảo và mua bán nợ xấu. Về thực tiễn xử lý nợ xấu, do các doanh nghiệp đang chịu tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài làm suy giảm khả năng trả nợ, thị trường bất động sản có xu hướng “tăng ảo” đặc biệt là phân khúc bất động sản nhà ở đã làm tăng nguy cơ rủi ro khi bất động sản là tài sản đảm bảo chính cho phần lớn các khoản vay của ngân hàng.

Về công tác xử lý nợ xấu. Trên cơ sở nguồn thu tăng trưởng tốt và kiểm soát, tối ưu chi phí, các ngân hàng trong năm 2020 và 2021 có nguồn lực khá lớn để tăng mạnh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, qua đó, một mặt dùng nguồn dự phòng để xóa nợ xấu, mặt khác gia tăng bộ đệm dự phòng rủi ro tín dụng.

Thống kê tới cuối năm 2021 đối với các ngân hàng thương mại công bố báo cáo tài chính cho thấy, tổng dự phòng rủi ro tín dụng đã tăng tới 58% trong năm 2021; tỷ lệ bao phủ nợ xấu (dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng / dư nợ xấu) theo đó tăng rất mạnh, từ 101% cuối năm 2020 lên 142% cuối năm 2021. Theo số liệu của IMF (2022), tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ bao phủ của các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn cao hơn so với Singapore, Indonesia, nhưng thấp hơn một số quốc gia như Thái Lan hay Philippines. Điều này có được là do những nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại.

**Bảng 2: So sánh tỷ lệ nợ xấu và nợ bao phủ của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực**

Các quốc gia	Trung Quốc	Malaysia	Thái Lan	Singapore	Philippines	Indonesia	Việt Nam
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,3	1,5	3,7	1,4	4,2	2,5	2,0
Tỷ lệ nợ bao phủ (%)	226,4	166,2	142,6	87,9	122,1	47,4	115,21

*Nguồn: IMF (2022)*

Các ngân hàng đã chuẩn bị trước nguồn lực để xử lý không chỉ các khoản nợ xấu nội bảng mà còn cả các khoản nợ xấu tiềm ẩn trong các khoản nợ được tái cơ cấu để không bị sốc nếu trong tương lai – khi Ngân hàng Nhà nước dùng cơ chế tái cơ cấu các khoản nợ trong bối cảnh nền kinh tế đã bước sang trạng thái bình thường mới. Đa số các ngân hàng đã trích đủ 100% dự phòng cụ thể của dư nợ cơ cấu, sớm hơn 2 năm so với thời hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước theo thông tư 14/2021.

Tuy nhiên, sau khi đạt mức đỉnh thì tỷ lệ bao phủ nợ xấu bắt đầu đã giảm sút giảm. Tỷ lệ này tính đến cuối năm 2022 và hết quý 3/2023 lần lượt là 123% và 93,8%. (Trương Thị Hoài Linh, 2023). Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác xử lý nợ xấu, nhưng theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, nếu tính toán tỷ lệ nợ xấu gộp (tổng nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn thành nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng) thì ước tính tỷ lệ nợ xấu gộp vào cuối tháng 9/2023 là 5%, tăng so với mức 4,5% vào cuối năm 2022.

## Thứ hai, rủi ro trong quản lý thanh khoản

Đây là loại rủi ro đáng lo ngại, nó có thể làm cho một ngân hàng thương mại phá sản ngay tức thì và ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn hệ thống. Rủi ro thanh khoản xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân hiện hữu như tình trạng mất cân đối giữa huy động và cho vay; nợ xấu tăng nhanh và nhiều khoản cho vay không thể thu hồi; sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng thương mại trong huy động vốn... Theo số liệu tổng hợp báo cáo tài chính của 31 ngân hàng thương mại cho thấy, tỷ lệ cho vay khách hàng/huy động khách hàng bình quân của nhóm hiện đã ở mức 105,3% thời điểm cuối năm 2022, tăng khá mạnh so với con số 97,9% vào cuối năm 2021. Trong đó có 16 ngân hàng có tỷ lệ cho vay/ tiền gửi khách hàng vượt hoặc bằng 100%, điều này có nghĩa, ngân hàng đang cho vay nhiều hơn cả số tiền gửi của khách hàng. VPBank hiện là ngân hàng có tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng cao nhất trong nhóm, tới 145,1% tức là ngân hàng đang cho vay tới 145,1 đồng trong khi tiền gửi từ khách hàng là 100 đồng; tương tự, SeaBank cũng đang sở hữu tỷ lệ này khá cao với 132,3%, tại Techcombank là 128,7%, tại VIB là 119,6%, HDBank là 118,6%,...

**Bảng 3: Vốn điều lệ và tỷ lệ cho vay/huy động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tính đến ngày 31/12/2022**

TT	Tên ngân hàng	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ cho vay/huy động (%)	TT	Tên ngân hàng	Vốn điều lệ	Tỷ lệ cho vay/huy động (%)
1	Vietinbank	37.234,0	104,7	17	OCB	7.898,6	115,6
2	BIDV	40.220,2	105,7	18	MB	27.987,6	113,0
3	Vietcombank	37.088,8	94,4	19	VIB	9.244,9	119,6
4	ACB	21.615,0	101,8	20	NCB	4.101,6	70,2
5	ABB	5.713,1	108,1	21	SCB	15.231,7	79,4
6	BaoVietbank	3.150,0	80,1	22	SGB	3.080,0	100,0
7	VietCapitalbank	3.171,0	82,3	23	SHB	12.036,2	110,4
8	Bac A Bank	7.086,5	96,6	24	Sacombank	18.852,2	91,9
9	LPB	10.746,43	117,8	25	TPB	10.716,7	96,0
10	Pvcombank	9.000,0	84,6	26	VietABank	3.500,0	83,7
11	EAB	5.000,0	86,5	27	VPbank	25.299,7	145,1
12	Seabank	12.087,4	132,3	28	Vietbank	4.190,2	81,9
13	MSB	11.750,0	117,2	29	PGbank	3.000,0	94,3
14	KLB	3.237,0	97,2	30	Eximbank	12.355,2	87,7
15	Techcombank	35.001,4	128,7	31	HDBank	16.088,5	118,6
16	Nam A bank	3.890,0	95,7				

Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước ([www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn))

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy, có tới 23/31 ngân hàng có tỷ lệ cho vay/ huy động khách hàng đi lên trong giai đoạn 2012-2023. Nhìn chung, việc tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng (LDR) toàn hệ thống tăng cao trong thời gian qua có thể giải thích do sự lệch pha lớn giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng tiền gửi. Mặt khác, ở những ngân hàng có tỷ lệ cho vay/ huy động rất cao còn phản ánh các ngân hàng có nguồn vốn khác để cho vay bên cạnh nguồn vốn tiền gửi của khách hàng. Tính đến cuối năm 2022, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 12,87 % so với cuối năm 2021, đã vượt xa đáng kể so với tăng trưởng tiền gửi là 5,99%. Trong số 27 ngân hàng có đủ số liệu để tính LDR thì có 24 ngân hàng đạt tỷ lệ trên 85% và trong số đó không ít ngân hàng có tỷ lệ này vượt mức 100%. Tỷ lệ LDR vượt mức 100% cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng đang cho vay nhiều hơn nguồn vốn huy động. Tỷ lệ LDR càng cao cho thấy khả năng sinh lời càng cao nhưng đồng thời rủi ro thanh khoản cũng tăng theo. So với thị trường quốc tế, tỷ lệ sử dụng vốn chỉ khoảng 60-70%, còn khoảng 30-40% được sử dụng để đầu tư vào các công cụ có tính thanh khoản cao,

trong khi các ngân hàng thương mại Việt Nam hoàn toàn tập trung vào hoạt động tín dụng. Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn vẫn tiếp tục tăng trong những năm gần đây. Tính đến thời điểm cuối tháng 1/2024, tỷ lệ này là 18,44%, tăng 1,04% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó ngân hàng thương mại Nhà Nước là 24,23% và ngân hàng thương mại cổ phần là 39,31%.

**Thứ ba, rủi ro lãi suất vẫn hiện hữu trong hoạt động kinh doanh**

Từ năm 2016 đến nay, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng linh hoạt các biện pháp để điều chỉnh tỷ giá ổn định, như: điều chỉnh lãi suất chiết khấu; can thiệp trực tiếp vào tỷ giá liên ngân hàng; trực tiếp mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối; thay đổi trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng; siết chặt thị trường vàng... qua đó đã tạo được sự ổn định về tỷ giá, tăng dự trữ quốc gia và khả năng phòng vệ các rủi ro trong trường hợp dòng vốn đầu tư nước ngoài đảo chiều. Tuy nhiên, những bất ổn về kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới, đặc biệt là tỷ lệ lạm phát cao và chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước nhằm kiềm chế lạm phát đã đặt các ngân hàng thương mại trước những rủi ro rất lớn về lãi suất và tỷ giá. Bên cạnh đó những biến động đột ngột về lãi suất cùng với những biện pháp điều hành lãi suất mang tính hành chính của Ngân hàng Nhà nước đã khiến cho các ngân hàng thương mại luôn trong tình trạng đối phó với biến động lãi suất.

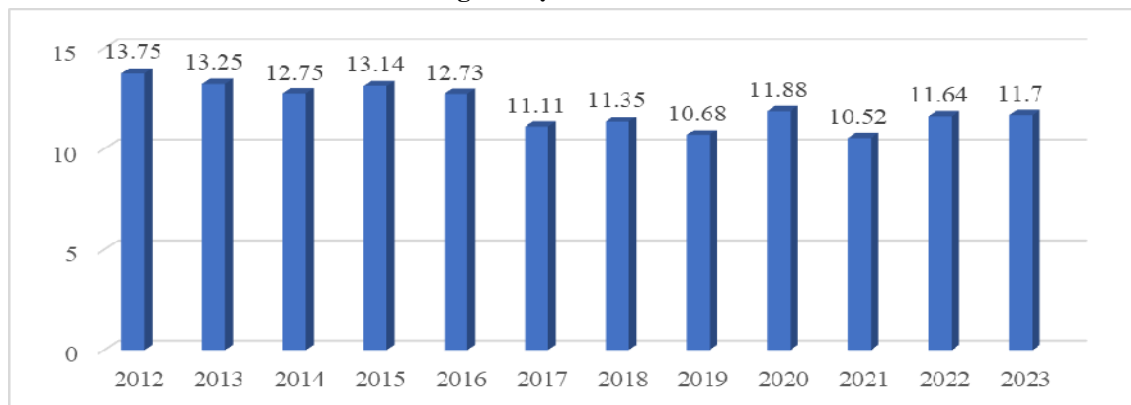
**Thứ tư, các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định thực chất không bảo đảm**

Mức độ an toàn của một ngân hàng có thể được phản ánh qua hệ số sử dụng vốn (tỷ lệ cho vay trên huy động) và hệ số an toàn vốn tối thiểu – CAR. Đây là các chỉ tiêu quan trọng liên quan chặt chẽ đến an toàn thanh khoản của các ngân hàng thương mại.

Theo số liệu công bố chính thức của các ngân hàng, thì các chỉ tiêu này đều đạt và vượt mức quy định. Tuy nhiên theo số liệu đánh giá lại của Ủy ban Giám sát tài chính, tình trạng cho vay quá mức dẫn đến hệ số sử dụng vốn của các tổ chức tín dụng luôn ở mức trên 90%.

Tương tự, theo số liệu báo cáo thì hệ số an toàn vốn của toàn hệ thống năm 2021 là 10,52%, năm 2022 là 11,64%, và năm 2023 là 11,7%. Tuy nhiên, ngoại trừ nhóm ngân hàng áp dụng tính hệ số CAR theo thông tư 41/2016/TT-NHNN duy trì xu hướng tăng qua 3 năm gần đây và đạt mức cao hơn trên 3 điểm phần trăm so với mức tiêu chuẩn, trong đó, CAR của các ngân hàng thương mại cổ phần luôn cao hơn đáng kể (trên dưới 12%) so với ngân hàng thương mại có vốn nhà nước (trên dưới 9%). Tính đến cuối tháng 10/2023, tổng vốn tự có của các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước là 617.693,6 tỷ đồng, CAR ở mức 9,56% cao hơn so với mức 8,96% ở cuối năm 2021; đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, mặc dù tổng vốn tự có tăng 19,96% so với đầu năm 2023, đạt mức 872.065 tỷ đồng, song CAR đạt 12,13% cao hơn so với cùng thời điểm năm 2021 là 11,88%. Theo chiều ngược lại, CAR của nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 02/2019/TT-NHNN (do chưa đủ năng lực áp dụng Thông tư 02) duy trì xu hướng giảm. Theo số liệu thực tế thì hệ số an toàn vốn tối thiểu của nhóm này thực chất cũng ở mức dưới thông lệ và so với yêu cầu. Năm 2023, CAR của cả nhóm đạt 9,5%, thấp hơn lần lượt là 9,8 điểm phần trăm và gần 1 điểm phần trăm so với cuối năm 2021 và năm 2022.

**Hình 3: Hệ số CAR của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2023**



Nguồn: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước ([www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn))

Nếu so sánh với các nước trong khu vực, tỷ lệ an toàn vốn thực tế của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với mức CAR bình quân 12,3% của một số nước Đông Nam Á (CAR của Thái Lan là 19,6%, CAR của Malaysia là 18,3%, CAR Hongkong 22,6%, CAR Singapore 17,1%, CAR Trung Quốc 15,7%).

Hình 3 cho thấy hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR của toàn hệ thống giai đoạn 2013-2023 đã cao hơn quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cũng như khuyến cáo của Basel. Tuy vậy, xu hướng chung là CAR đang giảm dần trong những năm gần đây khi khả năng tăng vốn bị chững lại trong khi các ngân hàng chưa thể cấu trúc tài sản theo hướng hợp lý để giảm thiểu rủi ro.

#### ***Thứ năm, tình trạng sở hữu chéo diễn ra phổ biến trong hệ thống ngân hàng thương mại***

Sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng là một thuộc tính khách quan và đã tồn tại từ lâu ở nhiều nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các quốc gia mà hệ thống tài chính đã phát triển. Nhìn nhận về khía cạnh tích cực thì sở hữu chéo sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ nhận được sự hỗ trợ về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản trị cũng như điều hành nhân lực từ các ngân hàng lớn. Tuy nhiên, tình trạng sở hữu chéo tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam lại đang là nguy cơ gây bất ổn cho chính hệ thống ngân hàng. Bởi lẽ, sở hữu chéo đã tạo điều kiện cho nhiều ngân hàng nhỏ lách được quy định trong nghị định 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng đến cuối năm 2010. Hiện tượng 1 ngân hàng thương mại nhà nước sở hữu chéo 4 ngân hàng thương mại cổ phần; ít nhất 6 ngân hàng thương mại cổ phần có cổ đông là 1 ngân hàng thương mại cổ phần khác; hay các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước góp vốn vào ngân hàng thương mại cổ phần, sau đó các ngân hàng thương mại cổ phần này lại cho chính các doanh nghiệp nhà nước này vay vốn, hoặc cổ đông lớn hoặc người có liên quan cổ đông lớn có tình che giấu, nhờ các cá nhân, tổ chức khác đứng tên số cổ phần sở hữu để lách quy định của pháp luật,... đã gây ra rất nhiều hệ lụy. Trước tiên là tình trạng vô hiệu hóa các quy định về an toàn vốn của tổ chức tín dụng, gây nên hiện tượng tăng vốn ảo trong các ngân hàng. Bên cạnh đó, do ngân hàng thương mại vẫn có thể tham gia đầu tư chứng khoán, vì vậy các quy định về giới hạn đầu tư, góp vốn cổ phần nhằm tách bạch hoạt động ngân hàng đầu tư ra khỏi hoạt động của các ngân hàng thương mại cũng bị vô hiệu hóa. Và bản thân các ngân hàng thương mại có thể chuyển hóa nợ xấu thành “tài sản có” khác thông qua các công ty con, công ty liên kết từ đó vô hiệu hóa các quy định về trích lập dự phòng rủi ro.

#### ***Thứ sáu, kết quả kinh doanh không thực chất, nhiều ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ***

Trái ngược với sự tăng trưởng dương của tổng tài sản và quy mô hoạt động, khả năng sinh lời (ROA) của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam khá thấp và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2022 (xem Bảng 4)

**Bảng 4: Khả năng sinh lời tài sản và nguồn vốn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2012-2022**

Chỉ số	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
ROA	0,40	0,60	0,51	0,52	0,56	0,69	0,72	0,70	0,84	0,91	0,87
ROE	7,82	6,09	6,12	6,03	7,05	9,86	12,76	11,02	8,07	10,03	14,62

*Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước, 2022*

ROE cho biết hiệu quả sinh lời trên 1 đồng vốn của một ngân hàng, ROE càng lớn, hiệu suất sử dụng vốn của ngân hàng càng cao (ROE <10: hiệu quả thấp; 10<ROE<20: hiệu quả trung bình; ROE>20: hiệu quả tốt). Như vậy có thể thấy rằng mặc dù số lượng chi nhánh, sở giao dịch khá nhiều, quy mô tài sản và hoạt động tăng trưởng, tuy nhiên các ngân hàng thương mại Việt Nam đang hoạt động kinh doanh với hiệu quả, chất lượng và lợi nhuận thấp, được thể hiện ở các chỉ số tài chính như khả năng sinh lời trên tổng tài sản thấp, trong khi mức độ rủi ro cao thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu và các khoản nợ bán sang VAMC chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi, xử lý. Cho tới nay nguồn thu nhập chính của hệ thống ngân hàng thương mại vẫn là nguồn thu đến từ hoạt động tín dụng. Tuy nhiên trong bối cảnh nợ xấu gia tăng và tín dụng suy giảm thì nhiều ngân hàng sẽ phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ. Thêm vào đó các áp lực về lợi nhuận cũng sẽ ngăn chặn việc giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, gây tác động không tốt tới môi trường kinh doanh của chính ngân hàng.



---

#### **4. Đề xuất các giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay**

Từ việc phân tích thực trạng trên có thể thấy rằng, nguy cơ rủi ro đã và đang chứa đựng trong từng nghiệp vụ hoạt động và kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại, vì thế tìm kiếm giải pháp phòng ngừa rủi ro trong giai đoạn hiện nay là cần thiết và cấp bách. Bởi vậy, trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp ở cả tầm vĩ mô và vi mô cụ thể như sau:

##### **4.1. Đề xuất với các ngân hàng thương mại**

*Một là, hoàn thiện quy trình và nâng cao năng lực quản trị rủi ro*

Hoàn thiện quy trình và nâng cao năng lực quản trị rủi ro là hoạt động có vai trò quan trọng trong phát triển an toàn của mỗi ngân hàng cũng như toàn hệ thống. Theo tác giả, mỗi ngân hàng cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Phát triển và hoàn thiện hệ thống báo cáo quản lý nội bộ và hệ thống kế toán quản lý nhằm hỗ trợ công tác quản lý kinh doanh, ứng dụng hiệu quả các hệ thống thông tin quản lý trong việc hỗ trợ ra quyết định cũng như tăng cường vai trò điều hành kinh doanh, kiểm soát và quản lý rủi ro của ngân hàng. Phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ giữa quản trị rủi ro tín dụng - quản trị rủi ro thanh khoản trong quản trị tài sản Nợ - Có. Xây dựng hệ thống định danh, quản lý khách hàng/nhóm khách hàng liên quan để bảo đảm tuân thủ các giới hạn an toàn theo quy định của luật.

*Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Năng lực cán bộ ngân hàng có đóng góp rất lớn đến hoạt động quản trị rủi ro, đặc biệt là của Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Bởi vậy, để nâng cao năng lực quản trị rủi ro thì cần phải có các Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý rủi ro. Giải pháp trước mắt là các ngân hàng thương mại cần tiêu chuẩn hóa lại đội ngũ cán bộ ngân hàng, bao gồm cả cán bộ quản lý và cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình kinh doanh; nếu thấy cần thiết có thể thuê Hội đồng tư vấn là các chuyên gia cao cấp giàu kinh nghiệm để thiết lập định hướng quản trị rủi ro cho ngân hàng. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chương trình đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng quản lý và nghiệp vụ ngân hàng hiện đại.

*Ba là, nâng cao năng lực tài chính*

Các ngân hàng thương mại cần có lộ trình tăng vốn phù hợp và đưa ra phương án kinh doanh phù hợp với số vốn tăng lên, tránh việc đầu tư không có hiệu quả. Lựa chọn có hiệu quả các phương án xử lý nợ xấu thông qua việc cơ cấu lại các khoản nợ, xử lý dự phòng, bán nợ...

##### **4.2. Đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước**

*Một là, xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ ổn định và bền vững*

Sự ổn định của chính sách tiền tệ sẽ đảm bảo cho sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế. Không có những biến động lớn về giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lạm phát... sẽ làm tăng niềm tin của người kinh doanh vào thể chế kinh tế hiện hành. Bởi vậy, việc xây dựng và điều hành chính sách cần hướng tới mục tiêu ổn định, phù hợp với quy luật cung cầu, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp, thị trường và sức khỏe của nền kinh tế. Không vì áp lực chỉ tiêu để hạ thấp các tiêu chuẩn có tính nguyên tắc, làm tăng các rủi ro trung và dài hạn cho nền kinh tế. Theo tác giả, chính sách tiền tệ trong thời gian tới cần được điều chỉnh theo hướng sau:

- Đối với chính sách lãi suất, cần thực hiện chính sách lãi suất thay đổi linh hoạt và kịp thời theo sát cung cầu vốn. Chủ động sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường và áp dụng các biện pháp thích hợp để định hướng và ổn định lãi suất, hướng tới lãi suất thực dương.

- Đối với chính sách tỷ giá, nên áp dụng cơ chế tỷ giá thả nổi có điều tiết vĩ mô thay vì cơ chế neo tỷ giá như hiện nay. Tiếp tục nâng cao tính minh bạch và nhất quán trong chính sách can thiệp của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ nhằm điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng.

*Hai là, giảm sự can thiệp của Nhà Nước vào hoạt động ngân hàng, đồng thời yêu cầu các ngân hàng phải minh bạch trong kinh doanh*

Sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sẽ làm giảm tính chủ động và hiệu quả trong hoạt động. Bởi vậy trong thời gian tới, Nhà nước nên hạn chế sử dụng các biện pháp hành chính trong điều hành lãi suất, tỷ giá hối đoái. Đối với ngân hàng thương mại nhà nước cần tiếp tục giảm tỷ trọng phần vốn nhà nước ở mức hợp lý, giúp ngân hàng tăng năng lực tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh, năng lực quản lý và quyền tự chủ quyết định của các ngân hàng.

---

Bên cạnh đó, cần hoàn thiện công tác thanh tra giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại, nâng cao vai trò, chất lượng thanh tra trong toàn hệ thống, đẩy mạnh việc thực hiện kiểm toán nội bộ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

*Ba là, tiếp tục xử lý nợ xấu*

Nợ xấu không chỉ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cũng như mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, mà còn ảnh hưởng đến các chủ thể trong nền kinh tế. Do đó giải quyết nợ xấu không chỉ là việc riêng của các ngân hàng thương mại, của Ngân hàng Nhà nước, mà cần có sự tham gia của toàn bộ các cơ quan quản lý nhà nước đồng hành cùng hệ thống doanh nghiệp nói chung. Để xử lý nợ xấu, Chính phủ cần cho phép một số ngân hàng trong nước hoặc ngân hàng nước ngoài có tiềm lực tài chính lớn, quản trị doanh nghiệp tốt mua lại những ngân hàng yếu kém trên cơ sở có sự hỗ trợ kiểm soát từ phía Ngân hàng Nhà nước, hoặc giảm các thủ tục không cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động mua bán nợ nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường mua bán nợ hiệu quả hơn.

*Bốn là, xây dựng các chế tài để xử phạt các hành vi tiêu cực phát sinh từ sở hữu chéo*

Để hạn chế các tiêu cực của sở hữu chéo, các cơ quan quản lý phải xây dựng các biện pháp để ngăn ngừa các hành vi cố tình vi phạm, đồng thời triệt tiêu các lợi ích từ việc sở hữu chéo như: quy định cấm đầu tư lòng vòng giữa các ngân hàng, dùng các chế tài xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm.

*Năm là, hệ thống các quy định an toàn cần được liên tục nâng cao tính minh bạch, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế*

Bên cạnh các tỷ lệ an toàn theo quy định, tiến hành bổ sung các tỷ lệ an toàn mới như trạng thái ngoại tệ tối đa so với vốn tự có; tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi; tỷ lệ tiền gửi trung, dài hạn so với tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn.

Để tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, ngoài các giải pháp nêu trên Chính phủ cần ban hành và triển khai các giải pháp hỗ trợ để điều chỉnh các hoạt động trên thị trường tài chính. Bởi vậy trong thời gian tới, các giải pháp cần triển khai đồng bộ là:

*(i) Củng cố năng lực quản lý, xử lý vi phạm và cưỡng chế thực thi của cơ quan quản lý nhà nước nhằm lập lại kỷ cương trên thị trường*

Từ những biến động thực tế trên thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản thời gian qua cho thấy, các cơ quan quản lý vĩ mô cần siết chặt quy định và tăng cường chế tài xử lý các hành vi vi phạm, thao túng trên thị trường. Thông qua các hoạt động thanh tra xử lý vi phạm, nâng cao hiệu quả hoạt động cưỡng chế thực thi pháp luật của cơ quan quản lý nhà nước; bổ sung các chức năng điều tra và mở rộng phạm vi xử lý các hành vi vi phạm trên thị trường theo thông lệ quốc tế; phát triển và nâng cao năng lực của hệ thống tòa án, trọng tài kinh tế để xử lý tranh chấp phát sinh giữa các thành viên tham gia thị trường.

*(ii) Hoàn thiện thể chế giám sát, nâng cao chất lượng và thẩm quyền của các cơ quan giám sát*

Để thực hiện giám sát hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng một cách có hiệu quả nhằm ngăn chặn các nguy cơ rủi ro phát sinh cần hoàn thiện thể chế giám sát và nâng cao thẩm quyền của các cơ quan giám sát. Xây dựng, hoàn thiện quy chế an toàn và các chỉ tiêu giám sát tài chính vĩ mô dựa trên các chuẩn mực quốc tế. Thực hiện giám sát toàn bộ hệ thống các tổ chức tài chính trung gian và hoạt động của thị trường tài chính, kịp thời cảnh báo những nguy cơ làm mất an ninh trong hệ thống tài chính.

Nhằm tăng cường năng lực giám sát, Bộ Tài chính nên cho phép xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu giám sát dùng chung cho thị trường. Hệ thống công nghệ thông tin giám sát gồm hai hệ thống chính là hệ thống giám sát các định chế trung gian thị trường và hệ thống giám sát giao dịch được xây dựng trên cơ sở phân tích dữ liệu trích xuất trực tiếp từ cơ sở dữ liệu theo thời gian thực hoặc tái hiện số liệu khi có yêu cầu kiểm tra.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại phải thực hiện theo các tiêu chí, chuẩn mực quốc tế. Việc xây dựng hệ thống thông tin phải kết hợp cùng với nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự trong công tác giám sát thị trường; phát triển kỹ năng giám sát thích hợp để phát hiện được các hành vi bất thường; nâng cao kỹ năng điều tra chuyên sâu các giao dịch nội gián, thao túng giá cả.

---

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực tài chính – ngân hàng ngày càng sâu rộng, phòng ngừa rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại là một nội dung hết sức quan trọng nhằm ổn định và phát triển bền vững hệ thống tài chính quốc gia. Với các biện pháp trên đây, sẽ giúp Chính phủ tập trung củng cố năng lực quản lý, hoàn thiện cơ chế giám sát, giữ vững trật tự kỷ cương trên thị trường, cũng đồng thời là việc các ngân hàng thương mại tự hoàn thiện để thích ứng với môi trường mới, khẳng định vị thế quan trọng của mình đối với sự phát triển chung nền kinh tế.

### **Tài liệu tham khảo**

Đào Văn Chung (2023), ‘Quản lý Nhà nước đối với rủi ro tín dụng trong hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới’, Luận án tiến sĩ, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước (2024), *Báo cáo tại Hội nghị “Đẩy mạnh tín dụng ngân hàng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”*.

Trương Thị Hoài Linh (2023), ‘Phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam thời kỳ 2021-2023’,. Kỳ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “*Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024- Thúc đẩy tổng cầu để tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới*”.